



bìng lì

病例

noun · medical case

Example Sentences

Yī shēng zhèng zài yán jiū zhè ge hǎn jiàn bìng lì
医生正在研究这个罕见病例。

The doctor is studying this rare medical case.

Yī yuàn jì lù le shàng bǎi gè xīn guān fèi yán bìng lì
医院记录了上百个新冠肺炎病例。

The hospital recorded hundreds of COVID-19 cases.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
例	例	例	例	例	例	例	例	例	例	例